



ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
(Dự thảo)

Sửa đổi và ban hành lần thứ 5
Quy Nhơn, ngày 10 tháng 04 năm 2023

PHẦN MỞ ĐẦU	
I. ĐỊNH NGHĨA, CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ.....	5
Điều 1. Giải thích từ ngữ	5
II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG, NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY.....	6
Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, thời hạn hoạt động của Công ty.....	6
Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của công ty.....	7
III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY...7	7
Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty.....	7
Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty.....	7
IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP.....7	7
Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập	7
Điều 7. Cổ phiếu	9
Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác	9
Điều 9. Sổ đăng ký cổ đông.....	9
Điều 10. Chào bán cổ phần	9
Điều 11. Chuyển nhượng cổ phần	10
Điều 12. Trả cổ tức.....	10
V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT.....12	12
Điều 13. Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty	12
VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	12
Điều 14. Quyền của cổ đông.....	12
Điều 15. Nghĩa vụ của Cổ đông	14
Điều 16. Đại hội đồng cổ đông	14
Điều 17. Cuộc họp đại hội đồng cổ đông.....	15
Điều 18. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông.....	17
Điều 19. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. 17	17
Điều 20. Các điều kiện tiến hành cuộc họp đại hội đồng cổ đông	18
Điều 21. Thể thức tiến hành cuộc họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông 18	18
Điều 22. Hình thức thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.....	20
Điều 23. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua	20

Điều 24. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.....	21
Điều 25. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.....	23
Điều 26. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	24
Điều 27. Hiệu lực của nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.....	24
VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	24
Điều 28. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị.....	24
Điều 29. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị	25
Điều 30. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị.....	25
Điều 31. Chủ tịch Hội đồng quản trị.....	26
Điều 32. Thư ký công ty	28
Điều 33. Cuộc họp của Hội đồng quản trị	28
Điều 34. Biên bản họp Hội đồng quản trị.....	29
Điều 35. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị.....	30
Điều 36. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị	30
Điều 37. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị.....	31
VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC	31
Điều 38. Tổ chức bộ máy quản lý	31
Điều 39. Tổng giám đốc	32
IX. BAN KIỂM SOÁT	32
Điều 40. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát (Kiểm soát viên).....	32
Điều 41. Thành phần Ban kiểm soát.....	33
Điều 42. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát:.....	33
Điều 43. Trưởng ban kiểm soát	34
Điều 44. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát	34
X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC	34
Điều 45. Công khai các thông tin.....	34
Điều 46. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi.....	35
Điều 47. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường	36
Điều 48. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng Cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị chấp thuận	36
XI. THỐNG KÊ, KẾ TOÁN, TÀI CHÍNH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN	37

Điều 49. Năm tài chính	37
Điều 50. Phân phối lợi nhuận, lập quỹ và nguyên tắc chịu lỗ trong kinh doanh.....	37
XII. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN	37
Điều 51. Báo cáo hàng năm, sáu tháng và hàng quý	37
Điều 52. Công bố thông tin	38
XIII. KIỂM TOÁN CÔNG TY.....	38
Điều 53. Kiểm toán	38
XIV. TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ DOANH NGHIỆP.....	39
Điều 54. Chia công ty.....	39
Điều 55. Tách công ty	39
Điều 56. Hợp nhất công ty.....	40
Điều 57. Sáp nhập công ty.....	41
Điều 58. Các trường hợp và điều kiện giải thể.....	41
Điều 59. Điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ giải thể doanh nghiệp	42
XV. ĐIỀU KHOẢN CHUNG	42
Điều 60. Nguyên tắc áp dụng Điều lệ Công ty.....	42
Điều 61. Thể thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty.....	42
Điều 62. Luật áp dụng	42
Điều 63. Hủy bỏ.....	42
Điều 64. Điều khoản thi hành	42

Phần mở đầu

Điều lệ của Công ty Cổ phần khoáng sản Sài Gòn – Quy Nhơn (dưới đây gọi là “Công ty”), là cơ sở pháp lý cho hoạt động của Công ty được thành lập theo Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật có liên quan. Điều lệ, các quy định của Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị đã được thông qua một cách hợp lệ, phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan sẽ là nguyên tắc ràng buộc mọi hoạt động kinh doanh của Công ty.

Chúng tôi, những cổ đông Công ty tham dự Đại hội đồng cổ đông đã thảo luận và thống nhất thông qua bản Điều lệ với các điều khoản như sau:

I. ĐỊNH NGHĨA, CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong Điều lệ này, trừ khi có quy định cụ thể khác, các thuật ngữ dưới đây sẽ có nghĩa như sau:

“**Công ty**” có nghĩa là Công ty Cổ phần Khoáng Sản Sài Gòn – Quy Nhơn được thành lập theo quy định của Pháp luật Việt Nam và hoạt động phù hợp với quy định tại Điều lệ này;

“**Cổ đông**” có nghĩa là bất kỳ cá nhân, tổ chức nào sở hữu ít nhất một Cổ phần của Công ty;

“**Cổ đông sáng lập**” có nghĩa là cổ đông sở hữu ít nhất một Cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập của Công ty;

“**Cổ phần**” có nghĩa là một đơn vị của Vốn Điều lệ được hình thành bằng cách chia Vốn Điều lệ thành nhiều phần bằng nhau;

“**Cổ tức**” có nghĩa là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi Cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Công ty sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ về tài chính theo quy định của Pháp luật;

“**Vốn điều lệ**” là tổng giá trị theo mệnh giá Cổ phần đã bán hoặc đã được đăng ký mua khi thành lập Công ty và được đăng ký điều chỉnh theo quy định của Pháp luật;

“**Sổ Đăng ký Cổ đông**” có nghĩa là sổ đăng ký Cổ đông bằng văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này do Công ty lập và lưu giữ ghi lại thông tin chi tiết của mỗi Cổ đông, số lượng và loại Cổ phần mà mỗi Cổ đông nắm giữ và các thông tin khác theo quy định của Pháp luật;

“**Người quản lý doanh nghiệp**” là người quản lý Công ty, bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị và các cá nhân giữ chức danh quản lý khác.

“**Đại hội đồng Cổ đông**” có nghĩa là Đại hội đồng cổ đông của Công ty, cơ quan quyết định cao nhất của Công ty theo quy định tại Điều lệ này và Pháp luật có liên quan;

“**Hội đồng Quản trị**” có nghĩa là Hội đồng Quản trị của Công ty thực hiện quyền và nghĩa vụ của Công ty theo Điều lệ này và Pháp luật Việt Nam;

“**Đại diện Ủy quyền**” có nghĩa là một người hay nhiều người được các Cổ đông chỉ định hợp lệ làm (các) đại diện được ủy quyền của các Cổ đông đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

“**Đồng**” hoặc “**VNĐ**” có nghĩa là đồng tiền hợp pháp của Việt Nam;

“**Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp**” có nghĩa là chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Cơ quan cấp phép cấp cho việc thành lập Công ty theo quy định của Pháp luật;

“**Lĩnh vực Kinh doanh**” là các lĩnh vực Công ty đã đăng ký và được cấp phép hoạt động kinh doanh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, chi tiết được quy định tại Khoản 1 Điều 3 của Điều lệ này;

“**Luật Doanh nghiệp**” là Luật Doanh nghiệp 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 của Quốc hội khóa 14 nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản sửa đổi và/hoặc bổ sung và/hoặc thay thế (nếu có).

“**Ngày thành lập**” có nghĩa là ngày Công ty được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu;

“**Người có liên quan**” là những cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 23 Điều 4 Luật Doanh nghiệp.

Trừ khi được định nghĩa hoặc quy định khác đi trong Điều lệ này, các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh trong Điều lệ này) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG, NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY.

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, thời hạn hoạt động của Công ty.

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN – QUY NHƠN**

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: **SAI GON – QUY NHON MINING CORPORATION.**

Tên công ty viết tắt: **SQC**

2. Công ty là Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân, phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Trụ sở đăng ký của Công ty:

Địa chỉ trụ sở chính: Lô B6, Đường 5, KCN Nhơn Hội (khu A), xã Nhơn Hội, Tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại: 0256.3535080

Email: sqc@saigoninvest.com

Website: www.sqcmining.vn

4. Công ty có thể thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty, phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị và quy định của pháp luật.
5. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo quy định tại Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty là vô thời hạn kể từ ngày thành lập.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của công ty.

Công ty có một (01) người đại diện theo pháp luật. Người đại diện theo pháp luật là Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc dựa vào Quyết định của Đại hội đồng cổ đông tại từng thời điểm.

III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty.

1. Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa;

Cho thuê nhà xưởng phục vụ các mục đích sản xuất kinh doanh;

San lấp mặt bằng, làm đường giao thông nội bộ trong mặt bằng xây dựng;

Xây dựng các công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông;

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;

Khai thác, chế biến, mua bán quặng Titan và các sản phẩm hậu Titan;

Gia cón, chế tạo, mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai thác khoáng sản (chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện quy định của pháp luật)

Kinh doanh các ngành nghề trong phạm vi phù hợp với quy định của Pháp luật.

2. Mục tiêu hoạt động của Công ty: không ngừng phát triển hoạt động kinh doanh nhằm đem lại người lợi cao cho cổ đông, cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao thu nhập và đời sống cho người lao động, đóng góp cho ngân sách Nhà nước.

Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty.

Theo quyết định của Đại hội cổ đông, Công ty có thể tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực khác được pháp luật cho phép sau khi đăng ký với cơ quan Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo quy định của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Điều lệ này phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.

Công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong những, ngành nghề mà pháp luật không cấm và được Hội đồng quản trị phê chuẩn.

IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập

1. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của Công ty là 1.200.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một ngàn hai trăm tỷ đồng chẵn).

- Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 120.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:
 - o Cổ phần ưu đãi: 0 cổ phần (bằng chữ: không cổ phần), trị giá: 0 đồng (Bằng chữ: không đồng).
 - o Vốn điều lệ thực góp của Công ty là 1.100.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một ngàn một trăm tỷ đồng).
- 2. Công ty có thể thay đổi vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.
- 3. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.
- 4. Trừ trường hợp Đại hội đồng Cổ đông có quy định khác, Cổ phần phổ thông do Công ty phát hành, kể cả Cổ phần được Công ty phát hành thêm hoặc tái phân phối sau khi Công ty thu hồi hoặc mua lại, phải được ưu tiên chào bán cho các Cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu Cổ phần phổ thông của họ trong Công ty. Việc chào bán được thực hiện theo quy định tại Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán (nếu các quy định này được áp dụng), Luật Doanh nghiệp và quy định tại Điều lệ này.

Công ty phải thông báo việc chào bán Cổ phần cho tất cả các Cổ đông hiện hữu và trong thông báo phải nêu rõ số Cổ phần được chào bán, giá chào bán và thời hạn đăng ký mua phù hợp để Cổ đông có thể đăng ký mua. Số Cổ phần mà các Cổ đông không đăng ký mua hết sau thời hạn đăng ký mua sẽ do Hội đồng Quản trị của Công ty quyết định. Theo đó, Hội đồng Quản trị có thể phân phối số Cổ phần không đăng ký mua hết cho các đối tượng theo các điều kiện, cách thức và với mức giá mà Hội đồng Quản trị thấy là phù hợp và không trái với quy định của Pháp luật có liên quan, nhưng không được bán số Cổ phần này theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các Cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận.

Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại Điều lệ này được ghi đúng, ghi đủ vào Sổ Đăng ký Cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua Cổ phần trở thành Cổ đông của Công ty. Trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày Cổ phần được thanh toán đủ, Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải hoàn thành việc ghi tên Cổ đông và những thay đổi của Cổ đông vào Sổ Đăng ký Cổ đông của Công ty. Người đại diện theo pháp luật chịu hoàn toàn trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Cổ đông trong trường hợp không ghi hoặc không ghi đúng, ghi không đủ thông tin hoặc không cập nhật những thông tin thay đổi của Cổ đông vào Sổ Đăng ký Cổ đông của Công ty.

- 5. Công ty có thể mua Cổ phần do chính Công ty đã phát hành (kể cả Cổ phần ưu đãi hoàn lại) theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và Pháp luật hiện

hành. Cổ phần phổ thông do Công ty mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội đồng Quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ này và pháp luật về chứng khoán và văn bản pháp luật khác có liên quan.

6. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng Cổ đông nhất trí thông qua bằng văn bản và phù hợp với quy định của Pháp luật có liên quan.
7. Thông tin về Cổ đông và tỉ lệ sở hữu Cổ phần của Cổ đông được ghi nhận tại Sổ Đăng ký Cổ đông của Công ty.

Điều 7. Cổ phiếu

1. Cổ đông của Công ty được cấp Giấy chứng nhận cổ phiếu tương ứng với cổ phần và loại cổ phần sở hữu.
2. Cổ phiếu là chứng chỉ do Công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số Cổ phần của Công ty. Cổ phiếu của Công ty phải có các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.
3. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.
4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:
 - a. Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;
 - b. Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty được phát hành có chữ ký của người đại diện theo pháp luật và con dấu của Công ty.

Điều 9. Sổ đăng ký cổ đông

1. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 122 Luật doanh nghiệp.
2. Trường hợp cổ đông thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với công ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ liên lạc của cổ đông.

Điều 10. Chào bán cổ phần

1. Công ty được quyền chào bán cổ phần để tăng vốn điều lệ thông qua các hình thức:
 - a. Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu;
 - b. Chào bán cổ phần ra công chúng;
 - c. Chào bán cổ phần riêng lẻ.

2. Công ty phải tuân thủ các điều kiện, trình tự, thủ tục chào bán cổ phần theo quy định của Luật doanh nghiệp.
3. Khi Công ty trở thành Công ty niêm yết hoặc Công ty đại chúng, việc chào bán Cổ phần được thực hiện theo các quy định của Pháp luật về chứng khoán.
4. Công ty thực hiện đăng ký thay đổi Vốn Điều lệ trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày hoàn thành đợt bán Cổ phần theo quy định tại Điều này.

Điều 11. Chuyển nhượng cổ phần

1. Cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120 Luật Doanh nghiệp và trừ khi điều lệ này và pháp luật có quy định khác.
2. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng theo cách thông thường hoặc thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền của họ ký. Trường hợp chuyển nhượng thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán, trình tự, thủ tục và việc ghi nhận sở hữu thực hiện theo quy định của Pháp luật về chứng khoán. Hình thức chuyển nhượng được lựa chọn phải đúng theo quy định của pháp luật.
3. Trường hợp Cổ đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của cổ đông đó là Cổ đông của Công ty.
4. Trường hợp Cổ phần của Cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số Cổ phần đó được giải quyết theo quy định của Pháp luật về dân sự.
5. Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ Cổ phần của mình tại Công ty cho người khác; sử dụng Cổ phần để trả nợ. Trong trường hợp này, người được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng Cổ phần sẽ là Cổ đông của Công ty.
6. Trường hợp Cổ đông chuyển nhượng một số Cổ phần thì cổ phiếu cũ bị hủy bỏ và Công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số Cổ phần đã chuyển nhượng và số Cổ phần còn lại.
7. Người nhận Cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành Cổ đông Công ty từ thời điểm các thông tin của họ được ghi đầy đủ vào Sổ Đăng ký Cổ đông theo quy định tại Điều 9 của Điều lệ này. Trong thời hạn 24 giờ kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ chuyển nhượng cổ phần hợp lệ theo quy định của Công ty, Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải hoàn thành việc ghi tên Cổ đông và những thay đổi của Cổ đông vào Sổ Đăng ký Cổ đông của Công ty. Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Cổ đông trong trường hợp không ghi hoặc không ghi đúng, không ghi đủ thông tin hoặc không cập nhật những thông tin thay đổi của Cổ đông vào Sổ Đăng ký Cổ đông của Công ty.

Điều 12. Trả cổ tức

1. Cổ tức trả cho Cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại Cổ phần ưu đãi.

2. Việc chi trả cổ tức phải được đại hội đồng cổ đông thông qua.
3. Cổ tức trả cho Cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty.
4. Công ty chỉ trả cổ tức của Cổ phần phổ thông khi có đủ các điều kiện sau đây:
 - a. Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
 - b. Đã trích lập các quỹ Công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này;
 - c. Ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.
5. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng Cổ phần hoặc bằng tài sản khác quy định tại Điều lệ này. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng Đồng Việt Nam và có thể được chi trả bằng séc, chuyển khoản hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú hoặc địa chỉ liên lạc của Cổ đông.
6. Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 (sáu) tháng, kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Hội đồng Quản trị lập danh sách Cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng Cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức được gửi bằng phương thức bảo đảm đến Cổ đông theo địa chỉ đăng ký trong Sổ Đăng ký Cổ đông chậm nhất 15 (mười lăm) ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải có các nội dung sau đây:
 - a. Tên Công ty và địa chỉ trụ sở chính của Công ty;
 - b. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân nếu Cổ đông là cá nhân;
 - c. Tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính của Cổ đông là tổ chức;
 - d. Số lượng Cổ phần từng loại của Cổ đông; mức cổ tức đối với từng Cổ phần và tổng số cổ tức mà Cổ đông đó được nhận;
 - e. Thời điểm và phương thức trả cổ tức;
 - f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Người đại diện theo pháp luật của Công ty.
7. Trường hợp Cổ đông chuyển nhượng Cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách Cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Công ty.
8. Trường hợp chi trả cổ tức bằng Cổ phần, Công ty không phải làm thủ tục chào bán Cổ phần theo quy định tại Điều 10 của Điều lệ này. Tuy nhiên, Công ty phải đăng ký tăng Vốn Điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các Cổ phần dùng để chi trả cổ tức trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán cổ tức.

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 13. Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty

Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông;
2. Hội đồng quản trị;
3. Ban kiểm soát;
4. Tổng giám đốc

VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 14. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

- a. Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền hoặc theo hình thức khác do Pháp luật quy định. Mỗi Cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.
- b. Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông;
- c. Ưu tiên mua Cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu Cổ phần phổ thông của từng Cổ đông trong Công ty;
- d. Tự do chuyển nhượng Cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 1 Điều 127 Luật doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan và trừ các trường hợp của điều lệ này có đề cập.
- e. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách Cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác của mình;
- f. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ này, biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông;
- g. Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu Cổ phần tại Công ty;
- h. Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền, nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông.
- i. Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và bất thường do Công ty công bố theo quy định của pháp luật.
- j. Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình, đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của Luật doanh nghiệp.
- k. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 05% (năm phần trăm) tổng số Cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau đây:

- a. Xem xét, tra cứu và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban Kiểm soát, họp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và các tài liệu khác trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty.
- b. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trong trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật doanh nghiệp.
- c. Yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ chứng thực cá nhân đối với Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, đối với Cổ đông là tổ chức; số lượng Cổ phần và thời điểm đăng ký Cổ phần của từng Cổ đông, tổng số Cổ phần của cả nhóm Cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số Cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;
- d. Các quyền khác theo quy định của điều lệ này.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

- a. Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
- b. Nhiệm kỳ của Hội đồng Quản trị đã vượt quá 06 (sáu) tháng mà Hội đồng Quản trị mới chưa được bầu thay thế;
- c. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số giấy tờ chứng thực cá nhân, đối với Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ đông là tổ chức; số Cổ phần và thời điểm đăng ký Cổ phần của từng Cổ đông, tổng số Cổ phần của cả nhóm Cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số Cổ phần của Công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng Quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

4. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 10% (mười phần trăm) tổng số Cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, việc đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát thực hiện như sau:

- a. Các cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các Cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng Cổ đông;
- b. Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các Cổ đông khác đề cử.

Điều 15. Nghĩa vụ của Cổ đông

Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:

1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số Cổ phần cam kết mua.
2. Không được rút vốn đã góp bằng Cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại Cổ phần. Trường hợp có Cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn Cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì Cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị Cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.
3. Tuân thủ Điều lệ và quy chế, quy định về quản lý nội bộ của Công ty.
4. Chấp hành nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị và tuân thủ Pháp luật.
5. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua Cổ phần và thay đổi địa chỉ liên hệ/địa chỉ trụ sở chính của Cổ đông;
6. Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo Quy định tại Điều lệ này và pháp luật, chỉ sử dụng thông tin được cung cấp và thực hiện để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.
7. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:
 - a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b. Ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức khác;
 - d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác theo quy định tại Điều lệ.
8. Cổ đông phải tự mình gánh chịu toàn bộ trách nhiệm khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - a. Vi phạm Pháp luật;
 - b. Không được phân công, ủy quyền hoặc vượt quá phạm vi được ủy quyền, phân công;
 - c. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - d. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công ty.
9. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định Điều lệ này và Pháp luật.

Điều 16. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng Cổ đông gồm tất cả Cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.
2. Đại hội đồng Cổ đông có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a. Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
 - b. Quyết định loại Cổ phần và tổng số Cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại Cổ phần;
 - c. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên;
 - d. Quyết định đầu tư, bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% (năm mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - e. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;
 - f. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
 - g. Quyết định mua lại trên 10% (mười phần trăm) tổng số Cổ phần đã bán của mỗi loại làm cổ phiếu quỹ;
 - h. Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và Cổ đông Công ty;
 - i. Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;
 - j. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
 - k. Phê duyệt quy chế quản trị nội bộ, quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
 - l. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập, quyết định công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi nhiệm kiểm toán viên độc lập khi xét thấy cần thiết;
 - m. Việc Tổng Giám Đốc điều hành đồng thời làm Chủ tịch Hội đồng quản trị
 - n. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

Điều 17. Cuộc họp đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng Cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng Cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng Cổ đông tại trụ sở chính của Công ty hoặc tại một địa điểm khác theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị nhưng phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp Đại hội đồng Cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp.
2. Đại hội đồng Cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 (bốn) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng Quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết nhưng không quá 06 (sáu) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
3. Đại hội đồng Cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:
 - a. Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

- b. Báo cáo tài chính hằng năm;
 - c. Báo cáo của Hội đồng Quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng Quản trị và từng thành viên Hội đồng Quản trị;
 - d. Báo cáo của Ban Kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc;
 - e. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát và của từng Kiểm soát viên;
 - f. Mức cổ tức đối với mỗi Cổ phần của từng loại (nếu có)
 - g. Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.
4. Hội đồng Quản trị triệu tập họp bất thường Đại hội đồng Cổ đông trong các trường hợp sau đây:
- a. Hội đồng Quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
 - b. Số thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Pháp luật;
 - c. Theo yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 115 Luật doanh nghiệp;
 - d. Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát;
 - e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
5. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông
- a. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng Quản trị còn lại theo quy định tại điểm b Khoản 4 hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Điểm c và Điểm d, Khoản 3 Điều này. Nếu Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải chịu trách nhiệm trước Pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.
 - b. Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại điểm a khoản này thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, Ban Kiểm soát thay thế Hội đồng Quản trị triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại Khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.
 - c. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại điểm b thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều này có quyền đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- Trong trường hợp này Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định thì Trưởng Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước Pháp luật và bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.
- d. Thủ tục để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Luật doanh nghiệp.

Điều 18. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật doanh nghiệp.
2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 1 điều này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền. Cá nhân, tổ chức được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức.
3. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:
 - a. Người được ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - b. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;
 - c. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người được ủy quyền;

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 19. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông.

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:
 - a. Lập danh sách Cổ đông có quyền dự họp; Danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông được lập dựa trên Sổ Đăng ký Cổ đông của Công ty. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông được lập không sớm hơn mười ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông.
 - b. Lập chương trình và nội dung cuộc họp;
 - c. Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;
 - d. Dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên;
 - e. Xác định thời gian và địa điểm họp;
 - f. Thông báo và gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp;
 - g. Các công việc khác phục vụ cuộc họp.
2. Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các Cổ đông trong Danh sách Cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 (hai một) ngày trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số

doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của Cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.

3. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của Cổ đông và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty.
4. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:
 - a. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;
 - b. Phiếu biểu quyết;
 - c. Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp.
5. Trường hợp Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi tài liệu họp theo thông báo mời họp quy định tại Khoản 3 Điều này có thể thay thế bằng đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu.
6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại Khoản 2 Điều 18 nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a. Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định;
 - b. Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không còn nắm giữ từ 5% cổ phần phổ thông trở lên.
 - c. Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi, thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật (nếu có).
7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều 18 vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 điều này, kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 20. Các điều kiện tiến hành cuộc họp đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.
3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp.

Điều 21. Thẻ thức tiến hành cuộc họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:
 - a. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên của đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Tại đại hội, số thẻ biểu quyết tán thành được thu trước, số thẻ biểu quyết không tán thành được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hoặc không tán thành để quyết định. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu, hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.
 - b. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại cuộc họp đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.
2. Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:
 - a. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều hành đề Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - b. Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành đề Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - c. Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;
 - d. Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp;
3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
4. Chủ tọa đại hội có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp;
5. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau đây:

- a. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;
 - b. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
6. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:
- a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - b. Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
 - c. Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp;
7. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 6 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.
8. Trường hợp Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc bằng hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật doanh nghiệp.

Điều 22. Hình thức thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng Cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Những trường hợp phải lấy ý kiến tại cuộc họp sẽ được thực hiện theo quy định tại Điều 147 Luật Doanh nghiệp.

Điều 23. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật doanh nghiệp:
 - a. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
 - b. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
 - c. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;
 - d. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 50% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;
 - e. Tổ chức lại, giải thể công ty;
 - f. Vấn đề khác do Điều lệ công ty quy định.

2. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này và các khoản 1, 3, 4 và 6 Điều 148 Luật doanh nghiệp.
3. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử hoặc Điều lệ công ty.
4. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông sở hữu trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành;
5. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông qua; trường hợp công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.
6. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.
7. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

Điều 24. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng Quản trị có quyền lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
2. Hội đồng Quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các Cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 (mười) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 23 của Điều lệ này;

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b. Mục đích lấy ý kiến;
 - c. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý cá nhân của Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính của Cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, giấy tờ pháp lý cá nhân của đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức; số lượng Cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của Cổ đông;
 - d. Vấn đề cần lấy ý kiến đề thông qua;
 - e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - f. Thời hạn phải gửi phiếu lấy ý kiến đã được trả lời về Công ty;
 - g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Người đại diện theo pháp luật của Công ty.
4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty theo một trong các hình thức sau đây:
 - a. Gửi thư: Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của Cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của Cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
 - b. Gửi fax hoặc thư điện tử: Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.
 - c. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.
5. Hội đồng Quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban Kiểm soát hoặc của Cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
 - c. Số Cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách Cổ đông tham gia biểu quyết;
 - d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
 - e. Các vấn đề đã được thông qua;
 - f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Người đại diện theo pháp luật của Công ty, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng Quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Biên bản kiểm phiếu phải được gửi đến các Cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty (nếu có) trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.
7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty;
8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông.

Điều 25. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
 - c. Chương trình và nội dung cuộc họp;
 - d. Họ, tên chủ tọa và thư ký;
 - e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
 - f. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
 - g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
 - h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
 - i. Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.
2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

3. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.
4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản kèm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty.
5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 26. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật doanh nghiệp có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật này và Điều lệ công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 31 Điều lệ này;
2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty.

Điều 27. Hiệu lực của nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

1. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm có hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.
2. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ.
3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 30 Điều lệ, nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi quyết định hủy bỏ nghị quyết đó của Tòa án, Trọng tài có hiệu lực, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 28. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên đi kèm với chương trình cuộc họp Đại hội đồng cổ đông cùng đợt (hoặc qua trang thông tin công ty) để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân đã cung cấp và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao

nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố gồm:

- a. Họ, tên, ngày, tháng, năm sinh;
 - b. Trình độ chuyên môn;
 - c. Quá trình công tác;
 - d. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh thành viên Hội đồng quản trị công ty khác);
 - e. Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;
 - f. Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ này.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử ứng viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật doanh nghiệp và điều lệ này. Các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết có quyền gộp số phiếu biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; từ 70% đến dưới 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa tám (08) ứng viên.
3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật doanh nghiệp, Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ này, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị (nếu có). Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.
4. Thành viên hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 155 Luật doanh nghiệp và Điều lệ.

Điều 29. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị từ 03 người đến 05 người, số lượng cụ thể sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại từng thời điểm.
2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
3. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.
4. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty

Điều 30. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ Công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty;
 - b. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c. Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
 - d. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của công ty;
 - e. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 của Luật doanh nghiệp;
 - f. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;
 - g. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
 - h. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trừ lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định tỷ lệ hoặc giá trị khác và hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 20 Điều lệ này và khoản 1, khoản 3 Điều 52 Điều lệ này;
 - i. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc và Kế toán trưởng; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
 - j. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
 - k. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;
 - l. Trình báo cáo tài chính hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông;
 - m. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
 - n. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể công ty; yêu cầu phá sản công ty;
 - o. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp.

Điều 31. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu trong số các thành viên Hội đồng quản trị diễn ra trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể kiêm Tổng giám đốc.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
 - b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;
 - c. Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
 - d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
 - e. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
 - f. Giám sát, chỉ đạo Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty;
 - g. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của công ty và thông qua, ký các hợp đồng, giao dịch không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị nêu tại khoản 2 Điều 34 Điều lệ này;
 - h. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
 - i. Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;
 - j. Tuyển dụng lao động; đề nghị Hội đồng quản trị xem xét, chấp thuận Công ty được tuyển dụng các chức danh quản lý với số lượng, tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu, quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng quản trị quy định.
 - k. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp.
3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị có đơn xin từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm theo Quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.
4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

Điều 32. Thư ký công ty

1. Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm thư ký công ty. Thư ký công ty có quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a. Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ghi chép các biên bản họp;
 - b. Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;
 - c. Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;
 - d. Hỗ trợ công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cổ đông; việc tuân thủ nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;
2. Thư ký Công ty có trách nhiệm thực hiện các công việc được giao, tuân thủ các quy định về bảo mật thông tin theo các quy định của Pháp luật và Điều lệ này.

Điều 33. Cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:
 - a. Có đề nghị của Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;
 - b. Có đề nghị của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;
 - c. Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị;
2. Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.
4. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày họp nếu Điều lệ công ty không có quy định khác. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác phù hợp và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại công ty.
5. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các Kiểm soát viên như đối với các thành viên Hội đồng quản trị. Kiểm soát viên có quyền dự các cuộc họp Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

6. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định thời hạn khác ngắn hơn. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.
7. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:
 - a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b. Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 11 Điều này;
 - c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
 - e. Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ công ty.
8. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.
9. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.
10. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.
11. Họp trên điện thoại hoặc các hình thức khác: cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức trực tuyến khi tất cả hoặc một số thành viên của Hội đồng quản trị đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:
 - a. Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;
 - b. Nếu muốn, người đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự họp khác một cách đồng thời.

Điều 34. Biên bản họp Hội đồng quản trị

1. Các cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b. Thời gian, địa điểm họp;

- c. Mục đích, chương trình và nội dung họp;
 - d. Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
 - e. Vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
 - f. Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
 - g. Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - h. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
 - i. Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.
2. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.
 3. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.
 4. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.
 5. Biên bản lập bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

Điều 35. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Giám đốc, Phó giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, người quản lý khác trong công ty cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của công ty và của đơn vị trong công ty.
2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp được quy định tại Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị (nếu có).

Điều 36. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:
 - a. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 155 của Luật doanh nghiệp;
 - b. Có đơn từ chức và được chấp thuận hoặc hết nhiệm kỳ.

2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
3. Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.
4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:
 - a. Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;
 - b. Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

Điều 37. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

1. Công ty có quyền trả thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị, trả lương cho Tổng Giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
2. Thành viên Hội đồng Quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng Quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng Quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của Hội đồng Quản trị do Đại hội đồng Cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.
3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị, được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.
4. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thù lao dưới dạng tiền công trọng góí theo từng lần, lương, hoa hồng,... theo quyết định của Hội đồng quản trị.
5. Thành viên Hội đồng quản trị được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác khi thực hiện nhiệm vụ được giao.

VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 38. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty. Công ty có Tổng giám đốc, các Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Điều 39. Tổng giám đốc

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng giám đốc.
2. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty; chịu sự giám sát của Chủ tịch Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.
3. Nhiệm kỳ của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế
4. Tổng Giám đốc được trả lương và tiền thưởng. Tiền lương của Tổng Giám đốc do Hội đồng Quản trị quyết định.
5. Tổng giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau:
 - a. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của công ty theo phân quyền của Hội đồng quản trị;
 - b. Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và Chủ tịch Hội đồng quản trị;
 - c. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty đã được thông qua;
 - d. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của công ty;
 - e. Tuyển dụng lao động; đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị xem xét, chấp thuận được tuyển dụng các chức danh quản lý với số lượng, tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu, quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng quản trị quy định.
 - f. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
 - g. Tổng giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, hợp đồng lao động ký với công ty và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị. Trường hợp điều hành trái với quy định tại khoản này mà gây thiệt hại cho công ty thì Tổng giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho công ty.
 - h. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.
6. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Tổng giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị biểu quyết tán thành và bổ nhiệm Tổng giám đốc mới thay thế.

IX. BAN KIỂM SOÁT

Điều 40. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát (Kiểm soát viên)

Việc ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát được thực hiện tương tự như quy định tại Điều 30 Điều lệ này.

Trường hợp các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ này, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Việc giới thiệu ứng viên phải

được công khai cho các cổ đông trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát.

Điều 41. Thành phần Ban kiểm soát

1. Số lượng thành viên Ban kiểm soát của Công ty là 3 người. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
2. Trường hợp Kiểm soát viên có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Kiểm soát viên đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.
3. Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 169 Luật doanh nghiệp.
4. Thành viên Ban kiểm soát miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:
 - a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại khoản 2 Điều này
 - b. Có đơn từ chức và được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận;
5. Thành viên Ban kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:
 - a. Bị bắt, giam, giữ theo quy định của pháp luật hình sự;
 - b. Các trường hợp khác theo quy định Pháp luật.
 - c. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:
 - d. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
 - e. Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định của Pháp luật và Điều lệ này;
 - f. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều lệ này và Pháp luật trong 06 (sáu) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - g. Theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

Điều 42. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 Luật doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:

1. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi nhiệm kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.
2. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.
3. Giám sát tình hình tài chính của Công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác.
4. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, cổ đông.

5. Xây dựng quy chế hoặc động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.
6. Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính và địa điểm khác, có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.
7. Có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và những người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu

Điều 43. Trưởng ban kiểm soát

1. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các Kiểm soát viên; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số Kiểm soát viên thường trú tại Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
2. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng ban kiểm soát:
 - a. Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;
 - b. Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;
 - c. Lập và báo cáo của Ban kiểm soát sau khi tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông.

Điều 44. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Kiểm soát viên được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát;
2. Kiểm soát viên được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;
3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty.

X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 45. Công khai các thông tin

Việc công khai hóa lợi ích và người có liên quan của Công ty thực hiện theo quy định sau đây:

1. Công ty phải tập hợp và cập nhật danh sách những người có liên quan của Công ty theo quy định tại khoản 23 Điều 4 Luật doanh nghiệp và các giao dịch tương ứng của họ với Công ty;
2. Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và Người Quản lý khác của Công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Công ty, bao gồm:
 - a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc Cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc Cổ phần đó;
 - b. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc Cổ phần trên 10% (mười phần trăm) vốn điều lệ.
3. Việc kê khai quy định tại Khoản 2 của Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với Công ty trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng;
4. Việc công khai, xem xét, trích lục, sao chép Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định tại 1 và Khoản 2 của Điều này được thực hiện như sau:
 - a. Công ty phải thông báo Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan cho Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên;
 - b. Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty; trường hợp cần thiết có thể lưu giữ một phần hoặc toàn bộ nội dung Danh sách nói trên tại các chi nhánh của Công ty;
 - c. Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của Cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người Quản lý khác có quyền xem xét, trích lục và sao chép một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai trong giờ làm việc;
5. Công ty phải tạo điều kiện để những người quy định tại điểm c khoản này tiếp cận, xem, trích lục và sao chép danh sách những người có liên quan của Công ty và những nội dung khác một cách nhanh nhất, thuận lợi nhất; không được ngăn cản, gây khó khăn đối với họ trong thực hiện quyền này. Trình tự, thủ tục xem xét, trích lục và sao chép nội dung kê khai người có liên quan và lợi ích có liên quan được thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này.

Điều 46. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng Quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không

được sự chấp thuận của Hội đồng Quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và những người điều hành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty.
3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác phải công khai các lợi ích liên quan theo quy định của Luật doanh nghiệp.

Điều 47. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm bồi thường về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.
2. Chi phí bồi thường bao gồm chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép.

Điều 48. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng Cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với người có liên quan phải được Đại hội đồng Cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị chấp thuận:
 - a) Cổ đông, người đại diện ủy quyền của Cổ đông là tổ chức sở hữu trên 10% (mười phần trăm) tổng số Cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ;
 - b) Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người có liên quan của họ;
 - c) Doanh nghiệp quy định tại khoản 1, 2 Điều 49 của Điều lệ này.
2. Hội đồng Quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch theo quy định tại khoản 1 Điều này và có giá trị nhỏ hơn 35% (ba mươi lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản Công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo các thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng Quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.
3. Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác ngoài các giao dịch quy định tại khoản 2 Điều này; Hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của Công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa Công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó. Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo Hội đồng Quản trị và Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự

thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng Quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, Cổ đông có lợi ích liên quan đến các bên trong giao dịch không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số Cổ đông đại diện từ 65% (sáu mươi lăm phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết còn lại tán thành.

4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu theo quyết định của Tòa án và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết không đúng quy định tại Điều này,; người ký kết hợp đồng, Cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Công ty phải công khai hợp đồng, giao dịch có liên quan theo quy định pháp luật có liên quan.

XI. THỐNG KÊ, KẾ TOÁN, TÀI CHÍNH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 49. Năm tài chính

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1/1 dương lịch và chấm dứt vào ngày 31/12 tròn hàng năm.
2. Năm tài chính đầu tiên của Công ty sẽ bắt đầu từ ngày được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đến ngày 31/12 của năm đó.

Điều 50. Phân phối lợi nhuận, lập quỹ và nguyên tắc chịu lỗ trong kinh doanh

1. Trước khi phân chia cổ tức cho các cổ đông, Công ty phải trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương án phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị đề xuất và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.
2. Số lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ sẽ được chia cho các Cổ đông theo số Cổ phần nắm giữ (trả cổ tức) theo phương án phân chia lợi nhuận tại Khoản 1 Điều này.
3. Trường hợp kinh doanh thua lỗ, Đại hội đồng Cổ đông có thể quyết định giải quyết kịp thời theo các giải pháp:
 - a. Trích từ quỹ dự phòng để bù lỗ.
 - b. Chuyển một phần lỗ sang năm sau, đồng thời Đại hội đồng Cổ đông phải quyết định các biện pháp khắc phục.
4. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của Pháp luật.

XII. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 51. Báo cáo hàng năm, sáu tháng và hàng quý

1. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Hội đồng Quản trị phải trình Đại hội đồng cổ đông các báo cáo và tài liệu sau đây:

- a. Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty;
 - b. Báo cáo tài chính;
 - c. Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Công ty.
 - d. Báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát
2. Nếu Pháp luật yêu cầu phải kiểm toán thì báo cáo tài chính hằng năm của Công ty phải được kiểm toán trước khi trình Đại hội đồng Cổ đông xem xét, thông qua.
 3. Các báo cáo và tài liệu quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này phải được gửi đến Ban Kiểm soát để thẩm định chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.
 4. Báo cáo và tài liệu do Hội đồng Quản trị chuẩn bị; báo cáo thẩm định của Ban Kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải có ở trụ sở chính và chi nhánh của Công ty chậm nhất 10 (mười) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.
 5. Cổ đông sở hữu Cổ phần của công ty liên tục ít nhất 01 (một) năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư hoặc kế toán và kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét các báo cáo quy định tại Điều này trong thời gian họp lý.

Điều 52. Công bố thông tin

1. Công ty phải gửi báo cáo tài chính hằng năm đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật về kế toán và pháp luật có liên quan.
2. Công ty công bố trên trang thông tin điện tử (nếu có) của mình các thông tin sau đây:
 - a. Điều lệ công ty;
 - b. Sơ yếu lý lịch, trình độ học vấn và kinh nghiệm nghề nghiệp của các thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc của Công ty;
 - c. Báo cáo tài chính hằng năm đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua;
 - d. Báo cáo đánh giá kết quả hoạt động hằng năm của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.
3. Công ty phải thông báo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi công ty có trụ sở chính chậm nhất 03 (ba) ngày sau khi có thông tin hoặc có thay đổi các thông tin về họ, tên, quốc tịch, số hộ chiếu, địa chỉ thường trú, số Cổ phần và loại Cổ phần của Cổ đông là cá nhân nước ngoài; tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, số Cổ phần và loại Cổ phần và họ, tên, quốc tịch, số hộ chiếu, địa chỉ thường trú người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức nước ngoài.

XIII. KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 53. Kiểm toán

Nếu Pháp luật có yêu cầu, việc kiểm toán báo cáo tài chính hằng năm của Công ty sẽ được thực hiện theo quy định tại Điều này, cụ thể như sau:

1. Đại hội đồng Cổ đông thường niên sẽ chỉ định một tổ chức kiểm toán độc lập, hoạt động hợp pháp tại Việt Nam tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thoả thuận với Hội đồng Quản trị.
2. Công ty sẽ phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính hàng năm cho tổ chức kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.
3. Tổ chức kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính hàng năm cho biết các khoản thu chi của Công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng Quản trị trong vòng hai tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
4. Một bản sao của báo cáo kiểm toán sẽ phải được gửi đính kèm với mỗi bản báo cáo kế toán hàng năm của Công ty.

XIV. TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ DOANH NGHIỆP

Điều 54. Chia công ty

1. Công ty có thể chia các cổ đông và tài sản, quyền và nghĩa vụ của Công ty hiện có để thành lập hai hoặc nhiều công ty mới .
2. Thủ tục chia công ty được quy định như sau:
 - a. Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua nghị quyết chia Công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này. Nghị quyết chia Công ty phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty; tên các công ty sẽ thành lập; nguyên tắc, cách thức và thủ tục chia tài sản Công ty; phương án sử dụng lao động; cách thức phân chia, thời hạn và thủ tục chuyển đổi cổ phần, trái phiếu của Công ty sang các công ty mới thành lập; nguyên tắc giải quyết các nghĩa vụ của Công ty; thời hạn thực hiện chia Công ty. Nghị quyết chia công ty phải được gửi đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thông qua nghị quyết;
 - b. Thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc cổ đông của công ty mới được thành lập thông qua Điều lệ, bầu hoặc bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và tiến hành đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký doanh nghiệp đối với công ty mới phải kèm theo nghị quyết chia công ty quy định tại điểm a khoản này.
3. Số lượng thành viên, cổ đông và số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp của thành viên, cổ đông và vốn điều lệ của các công ty mới sẽ được ghi tương ứng với cách thức phân chia, chuyển đổi cổ phần của Công ty sang các công ty mới tương ứng với các trường hợp quy định tại khoản 63.1 Điều này.
4. Công ty chấm dứt tồn tại sau khi các công ty mới được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Các công ty mới phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty hoặc thoả thuận với chủ nợ, khách hàng và người lao động để một trong số các công ty đó thực hiện các nghĩa vụ này.

Điều 55. Tách công ty

Điều Lệ Công Ty Cổ Phần Khoáng Sản Sài Gòn – Quy Nhơn

1. Công ty có thể tách bằng cách chuyển một phần tài sản, quyền và nghĩa vụ, cổ đông của Công ty hiện có (sau đây gọi là công ty bị tách) để thành lập một hoặc một số công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần mới (sau đây gọi là công ty được tách) mà không chấm dứt tồn tại của Công ty.
2. Công ty phải đăng ký thay đổi vốn điều lệ và số lượng thành viên tương ứng với phần vốn góp, cổ phần và số lượng thành viên, cổ đông giảm xuống đồng thời với đăng ký doanh nghiệp các công ty mới.
3. Thủ tục tách Công ty được quy định như sau:
 - a. Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua nghị quyết tách công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này. Nghị quyết tách công ty phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty; tên công ty được tách sẽ thành lập; phương án sử dụng lao động; cách thức tách công ty; giá trị tài sản, các quyền và nghĩa vụ được chuyển từ Công ty sang công ty được tách; thời hạn thực hiện tách công ty. Nghị quyết tách công ty phải được gửi đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thông qua nghị quyết;
 - b. Các thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc các cổ đông của công ty được tách thông qua Điều lệ, bầu hoặc bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và tiến hành đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Trường hợp này, hồ sơ đăng ký doanh nghiệp phải kèm theo nghị quyết tách công ty quy định tại điểm a khoản này.
4. Sau khi đăng ký doanh nghiệp, Công ty và công ty được tách phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty, trừ trường hợp Công ty, công ty mới thành lập, chủ nợ, khách hàng và người lao động của Công ty có thỏa thuận khác.

Điều 56. Hợp nhất công ty

1. Công ty có thể hợp nhất với một hoặc một số công ty khác (sau đây gọi là công ty bị hợp nhất) thành một công ty mới (sau đây gọi là công ty hợp nhất), đồng thời chấm dứt tồn tại của các công ty bị hợp nhất.
2. Thủ tục hợp nhất công ty được quy định như sau:
 - a. Các công ty bị hợp nhất chuẩn bị hợp đồng hợp nhất. Hợp đồng hợp nhất phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của các công ty bị hợp nhất; tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty hợp nhất; thủ tục và điều kiện hợp nhất; phương án sử dụng lao động; thời hạn, thủ tục và điều kiện chuyển đổi tài sản, chuyển đổi phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty bị hợp nhất thành phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty hợp nhất; thời hạn thực hiện hợp nhất; dự thảo Điều lệ công ty hợp nhất;
 - b. Các thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc các cổ đông của các công ty bị hợp nhất thông qua hợp đồng hợp nhất, Điều lệ công ty hợp nhất, bầu hoặc bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty hợp nhất và tiến hành đăng ký doanh nghiệp công ty hợp nhất theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Hợp đồng hợp nhất phải được gửi đến các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thông qua.

3. Công ty bị hợp nhất phải đảm bảo tuân thủ quy định của Luật cạnh tranh về hợp nhất công ty.
4. Sau khi đăng ký doanh nghiệp, các công ty bị hợp nhất chấm dứt tồn tại; công ty hợp nhất được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của các công ty bị hợp nhất.

Điều 57. Sáp nhập công ty

1. Công ty có thể là công ty nhận sáp nhập (vẫn tồn tại sau khi sáp nhập) hoặc công ty bị sáp nhập (không còn tồn tại sau khi sáp nhập) theo quy định dưới đây:
 - a. Công ty một mình hoặc cùng các công ty khác (sau đây gọi là công ty bị sáp nhập) có thể sáp nhập vào một công ty khác (sau đây gọi là công ty nhận sáp nhập) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty nhận sáp nhập, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của công ty bị sáp nhập.
 - b. Công ty (sau đây gọi là công ty nhận sáp nhập) có thể nhận sáp nhập một hoặc một số công ty (sau đây gọi là công ty bị sáp nhập) bằng cách nhận chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp từ công ty bị sáp nhập, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của công ty bị sáp nhập.
2. Thủ tục sáp nhập công ty được quy định như sau:
 - a. Các công ty liên quan chuẩn bị hợp đồng sáp nhập và dự thảo Điều lệ công ty nhận sáp nhập. Hợp đồng sáp nhập phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty nhận sáp nhập; tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty bị sáp nhập; thủ tục và điều kiện sáp nhập; phương án sử dụng lao động; cách thức, thủ tục, thời hạn và điều kiện chuyển đổi tài sản, chuyển đổi phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty bị sáp nhập thành phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty nhận sáp nhập; thời hạn thực hiện sáp nhập;
 - b. Các thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc các cổ đông của các công ty liên quan thông qua hợp đồng sáp nhập, Điều lệ công ty nhận sáp nhập và tiến hành đăng ký doanh nghiệp công ty nhận sáp nhập theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Hợp đồng sáp nhập phải được gửi đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thông qua;
 - c. Sau khi đăng ký doanh nghiệp, công ty bị sáp nhập chấm dứt tồn tại; công ty nhận sáp nhập được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị sáp nhập.
3. Các công ty thực hiện việc sáp nhập phải bảo đảm tuân thủ quy định của Luật Cạnh tranh về sáp nhập công ty.

Điều 58. Các trường hợp và điều kiện giải thể

1. Công ty bị giải thể trong các trường hợp sau đây:
 - a. Theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

- b. Công ty không còn đủ số lượng Cổ đông tối thiểu theo quy định của Luật Doanh nghiệp trong thời hạn 06 (sáu) tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp;
 - c. Bị thu hồi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.
2. Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và không nằm trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài. Người Quản lý có liên quan và công ty cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ của Công ty.

Điều 59. Điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ giải thể doanh nghiệp

Việc giải thể được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định Pháp luật khác có liên quan.

XV. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 60. Nguyên tắc áp dụng Điều lệ Công ty

1. Những vấn đề khác liên quan đến việc thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động của Công ty không nêu trong Điều lệ này được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định Pháp luật khác có liên quan.
2. Trường hợp một nội dung của Điều lệ khác hoặc mâu thuẫn với cùng nội dung quy định của Pháp luật thì thực hiện theo các quy định của Pháp luật đó.

Điều 61. Thể thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty

Mọi sửa đổi, bổ sung Điều lệ không được trái với quy định hiện hành của Nhà nước, phải được Đại hội đồng Cổ đông nhất trí thông qua.

Điều 62. Luật áp dụng

Việc ban hành, giá trị pháp lý, giải thích, và thực hiện Điều lệ này sẽ do Pháp luật Việt Nam điều chỉnh.

Điều 63. Hủy bỏ

Nếu bất kỳ điều khoản nào của Điều lệ này bị cơ quan có thẩm quyền cho là trái Pháp luật, vô giá trị hoặc không thể thực thi, điều khoản đó sẽ bị hủy bỏ và các điều khoản còn lại sẽ vẫn có đầy đủ giá trị và hiệu lực.

Điều 64. Điều khoản thi hành

1. Điều lệ này gồm 15 chương 64 Điều đã được Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Khoáng Sản Sài Gòn – Quy Nhơn thông qua theo Nghị quyết tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông ngày tháng năm 2023.
2. Điều lệ này có hiệu lực thi hành với tất cả các cổ đông và những người có liên quan kể từ ngày tháng năm 2023. Được thay thế cho các điều lệ cũ đã ban hành trước đây.
3. Điều lệ này được lập bằng tiếng Việt và được lập thành hai (02) bản, có giá trị pháp lý như nhau. Trong trường hợp cần thiết theo yêu cầu của Công ty, Điều lệ có thể được dịch sang tiếng nước ngoài. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa bản

Điều lệ tiếng Việt và bản Điều lệ tiếng nước ngoài thì nội dung của bản Điều lệ tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

4. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty Cổ phần Khoáng Sản Sài Gòn – Quy Nhơn.
5. Các bản sao, bản dịch hoặc trích lục Điều lệ này phải có chữ ký của Người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc người được Người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền hợp lệ.
6. Người đại diện theo pháp luật, tất cả các Cổ đông và những người có liên quan của Công ty cam kết nội dung Điều lệ này là chính xác, trung thực và phù hợp với các quy định của Pháp luật./.

HỌ TÊN, CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

